

CÔNG TY CỔ PHẦN
NHỰA AN PHÁT XANH

Số: 0205/2024/CV – AAA
V/v: Đính chính BCTC hợp nhất
quý 1/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 02 tháng 05 năm 2024

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty” hoặc “AAA”) gửi lời chào trân trọng đến Quý Cơ quan và cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Ngày 26/04/2024, Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh đã gửi Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024 tới Ủy Ban Chứng Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh để thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, do sai sót trong quá trình in ấn nên có sự nhầm lẫn trong thông tin phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024. Bằng công văn này, Công ty xin đính chính lại thông tin cụ thể như sau:

Nội dung hiện tại	Nội dung sau điều chỉnh
Toàn bộ phần thuyết minh của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024 là thuyết minh báo cáo tài chính công ty mẹ quý 1 năm 2024	Toàn bộ phần thuyết minh của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024 sẽ được thay thế bằng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024

Kèm theo công văn này: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024 đã đính chính thông tin.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh xin được đính chính các thông tin trên để Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông được biết.

Trân trọng./.

- Nơi nhận:
- Như trên;
 - Lưu VP

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



HÒA THỊ THU HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0800373586
✪✪

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

Báo cáo tài chính gồm có:
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,504,717,598,034	5,681,580,248,153
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2,017,366,509,375	2,435,058,282,483
1	Tiền	111		1,179,220,359,882	1,298,774,919,831
2	Các khoản tương đương tiền	112		838,146,149,493	1,136,283,362,652
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		197,451,050,000	1,079,609,986,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		197,451,050,000	1,079,609,986,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,530,441,102,546	1,204,888,211,832
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		938,088,396,293	687,000,073,407
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		698,841,814,064	342,180,956,924
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		759,308,754,048	62,876,744,806
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	159,318,122,716	137,946,421,270
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25,115,984,575)	(25,115,984,575)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		604,260,563,714	781,680,229,197
1	Hàng tồn kho	141	5.3	605,617,802,847	783,390,158,893
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,357,239,133)	(1,709,929,696)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		155,198,372,399	180,343,538,641
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,079,411,733	13,138,650,715
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		133,102,604,523	164,269,427,413
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,016,356,143	2,935,460,513
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,181,900,412,655	5,901,865,257,763
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		405,525,130,260	82,297,269,278
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		398,934,150,000	77,154,150,000
6	Phải thu dài hạn khác	216		6,590,980,260	5,143,119,278
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1,964,597,358,066	2,012,981,059,510
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1,817,949,962,512	1,863,866,579,072
	Nguyên giá	222		3,844,354,566,594	3,825,525,516,174
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,026,404,604,082)	(1,961,658,937,102)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	146,647,395,554	149,114,480,438
	Nguyên giá	228		175,184,393,371	176,314,890,302
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28,536,997,817)	(27,200,409,864)
III	Bất động sản đầu tư	230		1,358,591,960,902	1,317,994,843,520
	Nguyên giá	231		1,523,550,863,332	1,467,632,350,176
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(164,958,902,430)	(149,637,506,656)



IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		220,252,482,183	296,545,648,857
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		220,252,482,183	296,545,648,857
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,353,097,235,679	1,328,109,477,624
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.6	1,353,097,235,679	1,328,109,477,624
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		879,836,245,565	863,936,958,974
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		816,694,523,674	801,659,156,249
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16,873,995,303	14,479,007,591
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		46,267,726,588	47,798,795,134
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11,686,618,010,689	11,583,445,505,916
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		5,623,021,220,528	5,619,574,565,686
I	Nợ ngắn hạn	310		3,411,149,443,389	3,737,041,187,457
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		547,737,070,018	517,381,867,012
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		115,433,010,516	119,139,197,505
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		30,580,660,272	17,885,562,142
4	Phải trả người lao động	314		34,524,968,123	35,061,256,954
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		106,887,831,400	133,779,599,628
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		106,675,584,443	116,182,822,055
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	84,445,584,311	168,620,540,558
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	2,382,591,097,052	2,625,493,361,179
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,273,637,254	3,496,980,424
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		2,211,871,777,139	1,882,533,378,229
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,856,927,134,230	1,498,211,375,163
7	Phải trả dài hạn khác	337		8,828,368,337	8,828,368,337
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8	329,579,423,872	358,856,724,282
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12,125,648,693	12,438,709,938
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,411,202,007	4,198,200,509
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6,063,596,790,161	5,963,870,940,230
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.9	6,063,596,790,161	5,963,870,940,230
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		823,946,323,817	823,946,323,817
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		18,751,291,534	18,751,291,534
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		24,463,650,545	22,441,429,244
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		80,481,616,464	80,481,616,464
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		693,519,845,467	562,622,505,805

	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	560,772,662,048	273,211,957,121
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	132,747,183,419	289,410,548,684
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	586,511,698,011	619,705,409,043
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	11,686,618,010,689	11,583,445,505,916

Hải Dương Ngày 26 Tháng 04 Năm 2024

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Phó Tổng Giám đốc

Hòa Thị Thu Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2,964,878,299,224	3,617,596,915,511	2,964,878,299,224	3,617,596,915,511
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,046,971,601	883,996,058	1,046,971,601	883,996,058
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,963,831,327,623	3,616,712,919,453	2,963,831,327,623	3,616,712,919,453
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	2,632,000,466,517	3,370,542,435,514	2,632,000,466,517	3,370,542,435,514
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		331,830,861,106	246,170,483,939	331,830,861,106	246,170,483,939
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	47,863,280,080	47,003,239,324	47,863,280,080	47,003,239,324
7 Chi phí tài chính	22	6.4	39,801,387,126	56,006,994,655	39,801,387,126	56,006,994,655
Trong đó: chi phí lãi vay	23		35,048,921,226	45,134,977,429	35,048,921,226	45,134,977,429
8 Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		23,727,758,055	14,564,670,455	23,727,758,055	14,564,670,455
9 Chi phí bán hàng	25		123,010,462,870	109,390,083,352	123,010,462,870	109,390,083,352
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		73,583,410,041	66,043,720,520	73,583,410,041	66,043,720,520
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		167,026,639,204	76,297,595,191	167,026,639,204	76,297,595,191
12 Thu nhập khác	31		1,119,155,732	3,180,093,849	1,119,155,732	3,180,093,849
13 Chi phí khác	32		214,707,375	233,757,804	214,707,375	233,757,804
14 Lợi nhuận khác	40		904,448,357	2,946,336,045	904,448,357	2,946,336,045
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		167,931,087,561	79,243,931,236	167,931,087,561	79,243,931,236
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		26,560,017,429	13,692,553,202	26,560,017,429	13,692,553,202
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2,523,094,307)	1,754,298,152	(2,523,094,307)	1,754,298,152
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		143,894,164,439	63,797,079,882	143,894,164,439	63,797,079,882
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		134,706,559,842	53,895,480,338	134,706,559,842	53,895,480,338
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9,187,604,597	9,901,599,544	9,187,604,597	9,901,599,544

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		167,931,087,561	79,243,931,236
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		91,337,486,865	78,929,940,763
-	Các khoản dự phòng	03		(352,690,563)	(51,606,850,211)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(60,920,062,337)	(44,901,416,718)
-	Chi phí lãi vay	06		37,415,239,242	47,183,323,669
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		235,411,060,768	108,848,928,739
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(465,715,173,002)	(242,087,350,041)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		177,706,047,827	705,838,019,395
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		308,281,803,900	(36,367,958,626)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(27,804,390,855)	(9,800,532,569)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(36,779,880,432)	(39,504,358,359)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,445,397,963)	(2,964,523,858)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,366,327,198)	(14,860,374,203)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		177,287,743,045	469,101,850,478
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(232,275,863,255)	(14,647,760,621)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		528,233,500	2,172,727,273
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,199,063,158,972)	(1,073,505,058,986)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,063,010,085,730	565,507,300,000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(33,120,000,000)	(74,200,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		10,000,000,000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80,723,292,089	48,327,932,760
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(310,197,410,908)	(546,344,859,574)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,211,587,610,415	1,562,749,667,361
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,485,454,686,996)	(1,300,227,194,324)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,532,850,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(284,399,926,581)	262,522,473,037
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(417,309,594,444)	185,279,463,941
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,435,058,282,483	1,642,978,052,440
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(382,178,664)	(1,201,031,927)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,017,366,509,375	1,827,056,484,454

Hải Dương Ngày 26 Tháng 04 Năm 2024

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Phó Tổng Giám đốc

Hòa Thị Thu Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 36 ngày 10 tháng 04 năm 2023.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày ngày báo cáo, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	54.85%	54.85%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	93.04%	93.04%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd (*)	Singapore	54.85%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicol (*)	Hải Dương	76.66%	99.69%	Kinh doanh hạt nhựa
5	Công ty CP Liên vận An Tín (*)	Hải Dương	54.31%	99.00%	Vận tải hàng hóa
6	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Dương	94.70%	99.997%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Hải Dương	99.95%	99.95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì từ sợi PE, PP
8	An Phat International INC	USA	99.9990%	99.9990%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	75.00%	75.00%	Kinh doanh hạt nhựa
10	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (*)	Hải Phòng	43.00%	60.98%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
11	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	21.93%	51.00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1,837,125,636	1,063,590,504
Tiền gửi ngân hàng	1,165,070,082,568	1,297,711,329,327
Tiền đang chuyển	12,313,151,678	-
Tương đương tiền	838,146,149,493	1,136,283,362,652
Cộng	2,017,366,509,375	2,435,058,282,483

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	105,895,889,086	45,855,229,093
Lãi dự thu ngắn hạn	25,455,758,422	69,437,755,741
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	4,123,241,813	6,406,224,203
Phải thu ngắn hạn khác	23,843,233,395	16,247,212,233
Cộng	159,318,122,716	137,946,421,270
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	1,534,620,022	1,528,637,446
Lãi dự thu dài hạn	2,733,021,180	1,316,851,165
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	-	698,243,000
Phải thu dài hạn khác	2,323,339,058	1,599,387,667
Cộng	6,590,980,260	5,143,119,278

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	23,707,401,366	119,087,327,941
Nguyên liệu vật liệu	277,950,663,276	309,237,823,261
Hàng gửi bán	7,683,456,498	60,896,763,723
Công cụ dụng cụ	28,595,931,624	28,077,457,814
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	4,160,852,726	5,588,020,358
Chi phí phát triển hạ tầng khu công nghiệp	13,508,761,275	13,508,761,275
Thành phẩm	145,410,814,244	141,164,355,803
Hàng hóa	104,599,921,838	105,829,648,718
Cộng	605,617,802,847	783,390,158,893

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, sức vật làm việc, cho sản phẩm		Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
01/01/2024	1,222,073,079,196	2,221,141,507,390	305,949,664,248	17,673,860,433	22,013,880,000	36,673,524,907	3,825,525,516,174						
Mua trong kỳ	-	21,922,997,944	-	176,600,000	-	-	22,099,597,944						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,566,617,716)	-	-	-	(1,566,617,716)						
Chênh lệch tỷ giá	(79,597,795)	(1,845,589,181)	196,910,104	24,347,064	-	-	(1,703,929,808)						
31/03/2024	1,221,993,481,401	2,241,218,916,153	304,579,956,636	17,874,807,497	22,013,880,000	36,673,524,907	3,844,354,566,594						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
01/01/2024	314,022,683,175	1,385,665,719,284	213,531,091,850	13,669,816,914	10,596,323,171	24,173,302,708	1,961,658,937,102						
Khấu hao trong kỳ	13,167,785,118	45,011,533,372	8,256,683,113	675,361,403	349,483,908	752,990,436	68,213,837,350						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,044,403,621)	-	-	-	(1,044,403,621)						
Chênh lệch tỷ giá	(325,060,615)	(749,373,266)	(1,215,914,594)	(133,418,274)	-	-	(2,423,766,749)						
31/03/2024	326,865,407,678	1,429,927,879,390	219,527,456,748	14,211,760,043	10,945,807,079	24,926,293,144	2,026,404,604,082						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
01/01/2024	908,050,396,021	835,475,788,106	92,418,572,398	4,004,043,519	11,417,556,829	12,500,222,199	1,863,866,579,072						
31/03/2024	895,128,073,723	811,291,036,763	85,052,499,888	3,663,047,454	11,068,072,921	11,747,231,763	1,817,949,962,512						

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử	Bản quyền bằng	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
	dụng đất	phát minh sáng	máy vi tính	khác	
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	134,593,407,590	37,399,835,503	4,039,647,209	282,000,000	176,314,890,302
Chênh lệch tỷ giá	(526,173,748)	(604,323,183)	-	-	(1,130,496,931)
31/03/2024	134,067,233,842	36,795,512,320	4,039,647,209	282,000,000	175,184,393,371
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ					
01/01/2024	23,932,583,067	1,307,860,403	1,914,330,910	45,635,484	27,200,409,864
Khấu hao trong kỳ	714,461,046	559,033,383	139,438,128	7,050,000	1,419,982,557
Chênh lệch tỷ giá	-	(83,394,604)	-	-	(83,394,604)
31/03/2024	24,647,044,113	1,783,499,182	2,053,769,038	52,685,484	28,536,997,817
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	110,660,824,523	36,091,975,100	2,125,316,299	236,364,516	149,114,480,438
31/03/2024	109,420,189,729	35,012,013,138	1,985,878,171	229,314,516	146,647,395,554

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	1,360,344,789,454	85,619,726,768	21,667,833,954	1,467,632,350,176
Đầu tư XDCB hoàn thành	55,918,513,156	-	-	55,918,513,156
Tăng khác	-	-	-	-
31/03/2024	1,416,263,302,610	85,619,726,768	21,667,833,954	1,523,550,863,332
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2024	98,461,952,399	40,304,962,365	10,870,591,892	149,637,506,656
Khấu hao trong kỳ	11,824,068,278	2,818,274,268	679,053,228	15,321,395,774
31/03/2024	110,286,020,677	43,123,236,633	11,549,645,120	164,958,902,430
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	1,261,882,837,055	45,314,764,403	10,797,242,062	1,317,994,843,520
31/03/2024	1,305,977,281,933	42,496,490,135	10,118,188,834	1,358,591,960,902

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Đối tượng	01/01/2024		Đầu tư thêm trong kỳ		Phân chia lãi/lỗ		Cổ tức được chia		Phân chia các quỹ tại các Công ty liên kết		31/03/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Công ty CP nhựa Hà Nội	1,111,902,630,033	-	-	-	18,964,819,961	-	-	-	-	-	1,130,867,449,994
Công ty CP nhựa, bao bì Vĩnh	79,947,464,414	-	-	-	2,419,429,877	-	-	-	-	-	82,366,894,291
Công ty CP Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	53,515,560,382	1,260,000,000	-	-	7,233,548	-	-	-	-	-	54,782,793,930
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn CN An Phát	46,685,632,808	-	-	-	750,983,521	-	-	-	-	-	47,436,616,329
Công ty CP Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	28,478,189,987	-	-	-	1,585,291,148	-	-	-	-	-	30,063,481,135
Công ty CP dịch vụ xăng dầu An Đồng	6,600,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,600,000,000
Công ty CP AnCop	980,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	980,000,000
Cộng	1,328,109,477,624	1,260,000,000	1,260,000,000	1,260,000,000	23,727,758,055	-	-	-	-	-	1,353,097,235,679

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	516,710,337	487,936,499
Bảo hiểm xã hội	51,307,807	52,082,264
Bảo hiểm y tế	57,946,097	49,096,415
Bảo hiểm thất nghiệp	9,465,428	9,936,981
Lãi vay phải trả ngắn hạn	200,110,183	888,118,023
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	65,784,988,402	139,474,509,266
Cổ tức phải trả	109,328,043	109,328,043
Phải trả LC	-	12,833,754,060
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	17,715,728,014	14,715,779,007
Cộng	84,445,584,311	168,620,540,558
b. Dài hạn		
Ký quỹ ký cược dài hạn	8,828,368,337	8,828,368,337
Cộng	8,828,368,337	8,828,368,337

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
5.9 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	01/01/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/03/2024
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	1,912,778,913,503	1,320,138,168,515	1,210,305,082,534	1,802,945,827,522
Vay tổ chức khác	2,945,276,430	802,028,550	-	2,143,247,880
Vay dài hạn đến hạn trả	215,143,792,464	128,407,063,829	2,427,527,870	89,164,256,505
Bên liên quan	7,000,000,000	18,000,000,000	11,000,000,000	-
Trái phiếu phát hành	487,625,378,782	-	712,386,363	488,337,765,145
Cộng	2,625,493,361,179	1,467,347,260,894	1,224,444,996,767	2,382,591,097,052
b. Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	253,967,040,887	29,786,232,074	472,959,876	224,653,768,689
Trái phiếu phát hành	104,889,683,395	-	35,971,788	104,925,655,183
Cộng	358,856,724,282	29,786,232,074	508,931,664	329,579,423,872

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2023	3,822,744,960,000	823,946,323,817	13,104,043,604	80,481,616,464	44,744,930,000	13,177,404,323	721,688,030,767	651,298,108,490	6,171,185,417,465
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	289,410,548,684	19,783,274,450	309,193,823,134
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8,757,281,326)	(585,484,545)	(9,342,765,871)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(104,000,000)	(104,000,000)
Tăng do hợp nhất giữa kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(20,405,832,747)	(20,405,832,747)
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	(25,993,638,466)	-	(427,472,919,953)	(34,235,343,040)	(487,701,901,459)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	9,337,385,640	-	-	-	-	3,757,141,153	13,094,526,793
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(12,245,872,367)	197,545,282	(12,048,327,085)
Số dư tại 31/12/2023	3,822,744,960,000	823,946,323,817	22,441,429,244	80,481,616,464	18,751,291,534	13,177,404,323	562,622,505,805	619,705,409,043	5,963,870,940,230

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	3,822,744,960,000	823,946,323,817	22,441,429,244	80,481,616,464	18,751,291,534	13,177,404,323	562,622,505,805	619,705,409,043	5,963,870,940,230									
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	134,706,559,842	9,187,604,597	143,894,164,439									
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1,849,843,757)	(293,140,271)	(2,142,984,028)									
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(10,532,850,000)	(10,532,850,000)									
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(1,959,376,423)	(29,900,623,577)	(31,860,000,000)									
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	2,022,221,301	-	-	-	-	(1,654,701,781)	367,519,520									
Số dư tại 31/03/2024	3,822,744,960,000	823,946,323,817	24,463,650,545	80,481,616,464	18,751,291,534	13,177,404,323	693,519,845,467	586,511,698,011	6,063,596,790,161									

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2024	Quý I/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1,653,964,530,762	2,435,943,975,999	1,653,964,530,762	2,435,943,975,999
Doanh thu bán thành phẩm	1,225,626,355,460	1,109,282,163,496	1,225,626,355,460	1,109,282,163,496
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45,599,360,596	43,875,979,092	45,599,360,596	43,875,979,092
Doanh thu hoạt động bất động sản	39,674,943,406	28,438,832,198	39,674,943,406	28,438,832,198
Doanh thu khác	13,109,000	55,964,726	13,109,000	55,964,726
Cộng	2,964,878,299,224	3,617,596,915,511	2,964,878,299,224	3,617,596,915,511

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2024	Quý I/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1,572,127,325,965	2,383,308,575,848	1,572,127,325,965	2,383,308,575,848
Giá vốn bán thành phẩm	997,660,719,808	940,205,976,184	997,660,719,808	940,205,976,184
Giá vốn cung cấp dịch vụ	39,937,837,266	35,804,997,259	39,937,837,266	35,804,997,259
Giá vốn cho thuê bất động sản	21,800,381,560	11,009,769,414	21,800,381,560	11,009,769,414
Giá vốn hoạt động khác	474,201,918	213,116,809	474,201,918	213,116,809
Cộng	2,632,000,466,517	3,370,542,435,514	2,632,000,466,517	3,370,542,435,514

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2024		Quý I/2023		Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,890,463,830	28,164,018,990	27,890,463,830	28,164,018,990	27,890,463,830	28,164,018,990	27,890,463,830	28,164,018,990
Lãi chênh lệch tỷ giá	19,972,816,250	18,839,220,334	19,972,816,250	18,839,220,334	19,972,816,250	18,839,220,334	19,972,816,250	18,839,220,334
Cộng	47,863,280,080	47,003,239,324	47,863,280,080	47,003,239,324	47,863,280,080	47,003,239,324	47,863,280,080	47,003,239,324

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2024		Quý I/2023		Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	35,048,921,226	45,134,977,429	35,048,921,226	45,134,977,429	35,048,921,226	45,134,977,429	35,048,921,226	45,134,977,429
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	2,366,318,016	2,048,346,240	2,366,318,016	2,048,346,240	2,366,318,016	2,048,346,240	2,366,318,016	2,048,346,240
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,572,678,452	7,836,887,813	1,572,678,452	7,836,887,813	1,572,678,452	7,836,887,813	1,572,678,452	7,836,887,813
Chiết khấu thanh toán	273,126,405	541,739,646	273,126,405	541,739,646	273,126,405	541,739,646	273,126,405	541,739,646
Chi phí tài chính khác	540,343,027	445,043,527	540,343,027	445,043,527	540,343,027	445,043,527	540,343,027	445,043,527
Cộng	39,801,387,126	56,006,994,655	39,801,387,126	56,006,994,655	39,801,387,126	56,006,994,655	39,801,387,126	56,006,994,655

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
3	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
4	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
5	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
6	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Công ty con
7	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
8	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
9	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty cùng mẹ
10	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
11	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn
12	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
13	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
14	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
15	An Phat International INC	Công ty con
16	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
17	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con
18	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
19	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
20	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
21	Công ty CP Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
22	Công ty CP Ancop	Công ty liên kết của Công ty con
23	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con
24	Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27,175,665,193	41,838,519,433
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	207,365,741	235,004,493
Công ty CP Nhựa Hà Nội	6,098,165,500	6,876,098,500
Công ty TNHH An Trung Industries	2,266,304,668	1,907,470,045
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	888,722,300	905,673,818
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	5,950,000	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	9,546,232,198	23,590,060,810
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	45,340,909
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	4,137,856,910
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	843,492,406	828,546,483
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	4,153,132,080	2,173,310,647
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	3,166,300,300	493,181,818
Công ty CP Anbio	-	645,975,000
Mua hàng hóa dịch vụ	33,776,501,960	40,758,894,677
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	4,236,905,967	10,413,831,364
Công ty CP Nhựa Hà Nội	83,690,000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	1,780,205,170	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	2,676,473,985	6,596,561,385
Công ty CP Anbio	-	4,704,576,855
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	5,937,791,635	4,221,088,344
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	18,247,873,223	14,621,247,409
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	813,561,980	-
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	201,589,320

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu tài chính	1,123,991,933	1,740,593,238
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	912,074,124	1,116,216,438
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	211,917,809	-
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	226,944,196
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	375,475,070
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	21,957,534
Chi phí tài chính - Lãi đi vay	73,145,206	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	21,191,781	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo	51,953,425	-

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Tiền chi cho vay	363,500,000,000	90,600,000,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	333,500,000,000	71,600,000,000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	5,000,000,000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	25,000,000,000	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	19,000,000,000
Tiền thu hồi cho vay	54,720,000,000	8,600,000,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	22,720,000,000	600,000,000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	32,000,000,000	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	8,000,000,000
Tiền vay nhận được	7,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	7,000,000,000	-
Tiền chi trả nợ vay	14,000,000,000	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	7,000,000,000	-
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	7,000,000,000	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	15,883,009,420	15,876,596,026
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	663,070,000	442,750,000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	2,608,607,320	3,019,942,500
Công ty TNHH An Trung Industries	1,149,738,206	721,355,572
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	504,281,272	719,730,485
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	6,426,000	1,399,680
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1,897,940,764	1,406,603,567
Công ty CP Anbio	3,781,799,955	3,781,799,955
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	5,182,088,018	4,907,653,599
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	89,057,885	82,518,304
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	-	792,842,364
Trả trước cho người bán	121,637,298,003	7,139,672,545
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	6,592,298,003	6,762,298,003
Công ty TNHH An Trung Industries	-	137,484,864
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	239,889,678
Công ty CP Anbio	115,045,000,000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	28,000,000,000	41,000,000,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	3,000,000,000	14,000,000,000
Công ty TNHH An Trung Industries	25,000,000,000	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	27,000,000,000
Phải thu khác	5,002,495,185	5,413,875,093
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	3,506,671,233	3,450,219,178
Công ty CP Nhựa Hà Nội	80,951,897	57,271,897
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	793,507,523	1,489,554,215
Công ty TNHH An Trung Industries	275,435,768	123,717,953
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	5,296,221
Công ty CP Anbio	211,464,364	211,464,364
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	134,464,400	76,351,265
Phải thu cho vay dài hạn	395,313,000,000	73,533,000,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	395,313,000,000	73,533,000,000
Phải thu dài hạn khác	2,733,021,180	1,316,851,165
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	2,733,021,180	1,316,851,165

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả cho người bán- ngắn hạn	35,219,069,403	27,260,220,947
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	16,053,193,619	15,080,965,175
Công ty CP Nhựa Hà Nội	91,089,000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	533,290,792	706,968
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	2,445,288,740	1,952,392,440
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	1,043,631,648	-
Công ty CP Anbio	5,730,646,201	5,694,537,353
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	9,321,929,403	4,531,619,011
Người mua trả tiền trước	2,598,529,730	2,680,456,539
Công ty TNHH An Trung Industries	164,290,624	246,217,433
Công ty CP Anbio	2,434,239,106	2,434,239,106
Phải trả ngắn hạn khác	8,573,150,376	8,870,095,581
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	8,410,072,293	8,410,072,293
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	323,246,575
Công ty TNHH An Trung Industries	136,776,713	136,776,713
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	26,301,370	-
Đi vay ngắn hạn	-	7,000,000,000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	7,000,000,000
Chi phí phải trả	7,170,405,698	9,138,118,355
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	6,470,013,698	4,454,301,369
Công ty TNHH An Trung Industries	700,392,000	4,683,816,986

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Hoài Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thùy Vân

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Thị Thu Hà

